



lǚ xíng dài

旅行袋

n. · travelling bag, suitcase

Example Sentence

tā bǎ hù zhào hé yī fu fàng jìn lǚ xíng dài
她把护照和衣服放进旅行袋。

She puts her passport and clothes into the travel bag.

Trace each character, then write the word on your own.

旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅	旅
旅	旅									
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋								